

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2010 VND	1/1/2010 VND
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		34.798.499.840	32.351.772.306
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	11.226.989.895	8.421.806.153
111	1 Tiền		11.226.989.895	8.421.806.153
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		9.266.136.297	7.908.738.444
131	1 Phải thu của khách hàng		3.827.982.784	3.413.116.152
132	2 Trả trước cho người bán		65.802.514	55.286.726
135	3 Các khoản phải thu khác	4	5.588.798.199	4.656.782.766
139	4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(216.447.200)	(216.447.200)
140	IV Hàng tồn kho		13.435.351.631	15.614.861.367
141	1 Hàng tồn kho	5	13.435.351.631	15.614.861.367
150	V Tài sản ngắn hạn khác		870.022.017	406.366.342
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		116.006.012	75.595.094
154	2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			1.138.582
158	3 Tài sản ngắn hạn khác		754.016.005	329.632.666
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		22.685.964.144	24.607.391.405
210	I Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II Tài sản cố định		15.005.964.144	17.297.391.405
221	1 Tài sản cố định hữu hình	8	14.752.600.504	17.044.027.765
222	- Nguyên giá		63.637.660.881	63.121.985.867
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(48.885.060.377)	(46.077.958.102)
230	4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6	253.363.640	253.363.640
240	III Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	7	7.680.000.000	7.310.000.000
258	1 Đầu tư dài hạn khác		7.680.000.000	7.310.000.000
260	V Tài sản dài hạn khác		-	-
261	1 Chi phí trả trước dài hạn		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		57.484.463.984	56.959.163.711

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
300	A NỢ PHẢI TRẢ		12.934.146.105	13.730.479.366
310	I Nợ ngắn hạn		12.639.159.825	13.396.384.366
312	2 Phải trả người bán		4.359.525.638	7.245.214.307
313	3 Người mua trả tiền trước		493.820.148	125.677.998
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9	1.601.666.675	637.008.904
315	5 Phải trả người lao động		1.700.051.184	2.924.148.184
316	6 Chi phí phải trả	10	-	348.966.016
319	7 Các khoản phải trả, phải nộp khác	11	3.428.846.216	1.462.167.046
320	8 Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.055.249.964	653.201.911
330	II Nợ dài hạn		294.986.280	334.095.000
336	1 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		294.986.280	334.095.000
400	B VỐN CHỦ SỞ HỮU		44.550.317.879	43.228.684.345
410	I Vốn chủ sở hữu	12	44.550.317.879	43.228.684.345
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		29.361.400.000	29.361.400.000
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		894.000.000	894.000.000
417	3 Quỹ đầu tư phát triển		8.659.870.345	6.598.344.626
418	4 Quỹ dự phòng tài chính		1.607.838.000	1.205.838.000
420	5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.027.209.534	5.169.101.719
430	II Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
432	2 Nguồn kinh phí		-	-
433	3 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		57.484.463.984	56.959.163.711

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
1 Tài sản thuê ngoài		-	-
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4 Nợ khó đòi đã xử lý		96.447.000	96.447.000
5 Ngoại tệ các loại		-	-
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2010

Giám đốc

Nguyễn Thị Thoảng

Hoàng Thị Hiền

Nguyễn Thế Nhậm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ Kế	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13	27.734.412.877	25.885.879.646	51.973.395.860	48.250.875.384
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu		33.800.654	-	33.800.654	-
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		27.700.612.223	25.885.879.646	51.939.595.206	48.250.875.384
11	4 Giá vốn hàng bán	14	23.554.185.134	21.972.894.832	43.262.535.425	41.090.499.893
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.180.227.743	3.912.984.814	8.677.059.781	7.160.375.491
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	15	340.051.017	85.728.862	625.672.152	1.547.118.263
22	7 Chi phí tài chính	16	4.766.239	4.410.635	9.638.699	6.836.787
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>					
24	8 Chi phí bán hàng		709.913.413	417.799.354	1.135.913.502	794.798.681
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		1.657.808.832	1.647.227.416	3.015.135.636	2.717.872.685
30	10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		2.147.790.276	1.929.276.271	5.142.044.096	5.187.985.601
31	11 Thu nhập khác		184.105.364	10.841.000	238.790.364	19.690.000
32	12 Chi phí khác		11.221.749		11.221.749	
40	13 Lợi nhuận khác		172.883.615	10.841.000	227.568.615	19.690.000
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.320.673.891	1.940.117.271	5.369.612.711	5.207.675.601
51	15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17	571.718.309	223.494.000	1.342.403.177	646.614.000

Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây
Xã Hồng Quang, huyện Ứng Hòa, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm 2010

60	17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.748.955.582	1.716.623.271	4.027.209.534	4.561.061.601
70	18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18			1.371	1.553

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2010

Người lập

Kê toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thoảng

Hoàng Thị Hiền

Nguyễn Thế Nhậm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2010

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
			VND	VND
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	61.990.030.367	113.402.328.100
02	2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(47.152.987.481)	(86.928.211.253)
03	3	Tiền chi trả cho người lao động	(11.040.542.708)	(17.302.634.800)
04	4	Tiền chi trả lãi vay	-	-
05	5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.256.669.000)	(1.633.029.500)
06	6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	116.896.200	44.992.300
07	7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-	(4.802.296.400)
20		Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2.656.727.378	2.781.148.447
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1	khác	(15.180.000)	(161.133.672)
22	2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	163.636.364	-
23	3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
24	4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
26	6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	6.040.000.000
27	7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	-	2.023.855.914
30		Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	148.456.364	7.902.722.242
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
34	4	Tiền chi trả nợ gốc vay	-	-
36	6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(5.872.280.000)
40		Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	(5.872.280.000)
50		Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	2.805.183.742	4.811.590.689
60		Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	8.421.806.153	3.610.215.464
70		Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	11.226.989.895	8.421.806.153

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thoảng

Hoàng Thị Hiền

Nguyễn Thế Nhậm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2010

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1401/QĐ-UB ngày 10/12/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tây, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất xi măng Clanhke, vật liệu XD ,XDCT dân dụng

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Hồng Quang, huyện Ứng Hòa, Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất xi măng Clanhke, vật liệu XD ,XDCT dân dụng

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0303000348 ngày 29/12/2004 (sửa đổi lần thứ ba ngày 03/10/2008) do Sở Kế hoạch - Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất xi măng, clinker, vật liệu xây dựng
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp
- Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi
- San lấp mặt bằng công trình
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn
- Khai thác, chế biến đá

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán h

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Tài sản cố định khác	10 năm

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ cho mục đích sản xuất của Công ty được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí về dịch vụ có liên quan, phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được trình bày theo phương pháp giá gốc. Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác tại là các khoản mua kỳ phiếu của ngân hàng.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất k

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Theo hướng dẫn của Thông tư 128/2003/TT-BTC và thông tư 130/2008/TT-BTC hướng dẫn một số điều thi Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây được chuyển từ Công ty Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1401/QĐ-UB ngày 10 tháng 12 năm 2004 của UBND

12 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	29.361.400.000	894.000.000	4.735.610.537	835.755.000	4.792.015.458
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	9.237.024.690
Tăng khác	-	-	1.862.734.089	370.083.000	-
Giảm khác	-	-	-	-	8.845.263.089
Số dư cuối năm trước	29.361.400.000	894.000.000	6.598.344.626	1.205.838.000	5.183.777.059
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	4.027.209.534
Phân phối quỹ	-	-	2.061.525.719	402.000.000	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	1.701.576.000
Phân phối quỹ	-	-	-	-	3.482.201.059
Số dư cuối năm nay	29.361.400.000	894.000.000	8.659.870.345	1.607.838.000	4.027.209.534

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2010		Đầu năm	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của nhà nước	8.507.000.000	29%	8.507.000.000	29%
Vốn góp của đối tượng khác	20.854.400.000	71%	20.854.400.000	71%
- Pháp nhân nắm giữ	-	0%	-	0%
- Thể nhân nắm giữ	20.854.400.000	71%	20.854.400.000	71%
Cộng	29.361.400.000	100%	29.361.400.000	100%

8 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	20.114.673.294	37.556.216.701	2.461.315.995	722.900.950	2.266.878.927	63.121.985.867
2. Số tăng trong năm	94.418.396	248.900.000	543.090.909	26.688.000	34.090.909	947.188.214
- Mua sắm mới		248.900.000	543.090.909	26.688.000	34.090.909	852.769.818
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	94.418.396	-	-	-	-	94.418.396
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	431.513.200	-	-	431.513.200
4. Số dư cuối năm	20.209.091.690	37.805.116.701	2.572.893.704	749.588.950	2.300.969.836	63.637.660.881
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	18.071.644.578	23.676.039.828	1.633.473.706	569.004.397	2.127.795.593	46.077.958.102
2. Số tăng trong năm	788.076.717	2.142.022.982	182.969.449	34.464.732	79.859.846	3.227.393.726
- Trích khấu hao						
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	420.291.451	-	-	420.291.451
4. Số dư cuối năm	18.859.721.295	25.818.062.810	1.396.151.704	603.469.129	2.207.655.439	48.885.060.377
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu năm	2.043.028.716	13.880.176.873	827.842.289	153.896.553	139.083.334	17.044.027.765
2. Cuối năm	1.349.370.395	11.987.053.891	1.176.742.000	146.119.821	93.314.397	14.752.600.504

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND"	VND"
Tiền mặt	3.287.429.804	570.099.560
Tiền gửi ngân hàng	7.939.560.091	7.851.706.593
Cộng	11.226.989.895	8.421.806.153

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND"	VND"
Phải thu về cổ phần hoá	281.500.000	384.768.000
Trả trước BHXH	-	-
Phải thu khác	5.307.298.199	4.272.014.766
- BHXH phải thu của người lao động	69.618.782	13.715.782
- Tiền cho CBCNV vay	4.712.223.000	3.653.768.000
- Phải thu khác	525.456.417	604.530.984
Cộng	5.588.798.199	4.656.782.766

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2010	01/01/2010
	VND"	VND"
Nguyên liệu, vật liệu	10.219.490.400	12.456.443.113
Công cụ, dụng cụ	1.779.701.373	1.753.675.591
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.325.127.098	1.050.144.115
Thành phẩm	111.032.760	354.598.548
Cộng giá gốc hàng tồn kho	13.435.351.631	15.614.861.367

6 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2010	01/01/2010
	VND"	VND"
Xây dựng cơ bản dở dang	253.363.640	253.363.640
- Dự án đầu tư nhà máy xi măng lò quay	253.363.640	253.363.640
Cộng	253.363.640	253.363.640

7 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2010	01/01/2010
	VND"	VND"
Đầu tư trái phiếu	50.000.000	90.000.000
Đầu tư dài hạn khác (mua kỳ phiếu)	7.630.000.000	7.220.000.000
- Ngân hàng TMCP Thái Bình Dương	-	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa	7.630.000.000	7.220.000.000
Cộng	7.680.000.000	7.310.000.000

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2010 VND"	01/01/2010 VND"
Thuế GTGT hàng bán nội địa	793.399.574	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	571.718.323	471.308.806
Thuế Thu nhập cá nhân	15.553.000	3.628.000
Thuế Tài nguyên	98.333.918	103.415.918
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	33.681.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	88.980.860	43.980.840
Cộng	1.601.666.675	622.333.564

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị

10 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2010 VND"	01/01/2010 VND"
Trích trước chi phí Tiền điện sản xuất	-	348.966.016
Trích trước chi phí Tiền phép	-	-
Cộng	-	348.966.016

11 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010 VND"	Năm 2009
Kinh phí công đoàn	189.413.280	38.898.280
Phải trả về cổ phần hoá	826.350.000	826.350.000
Bảo hiểm xã hội (nộp cấp trên)	2.158.521	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.410.924.415	596.918.766
- Phải trả khác	1.697.969.000	-
- Tạm ứng	137.153.858	10.659.184
- Tiền ăn ca, Độc hại	464.017.261	430.918.261
- BHXH (Trả người Lao động)	3.811.000	10.367.960
- Các khoản khác	107.973.296	144.973.361
Cộng	3.428.846.216	1.462.167.046

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	29.361.400.000	29.361.400.000
- Vốn góp đầu năm	29.361.400.000	29.361.400.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	29.361.400.000	29.361.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		5.872.280.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		5.872.280.000

Theo Nghị quyết số 11/2009/NQ-HĐQT-TISOCO ngày 08 tháng 10 năm 2009 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Xi măng Tiên Sơn về việc tạm ứng cổ tức năm 2009 cho các cổ đông là 10%

Theo quyết định số 15/2009/QĐ-HĐQT-TISOCO ngày 11 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Xi măng Tiên Sơn về việc tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2009 cho các cổ đông là 10%

d) Cổ phiếu

	30/06/2010 VND	Đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.936.140	2.936.140
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.936.140	2.936.140
- Cổ phiếu phổ thông	2.936.140	2.936.140
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.936.140	2.936.140
- Cổ phiếu phổ thông	2.936.140	2.936.140
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2010 VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.659.870.345	6.598.344.628
Quỹ dự phòng tài chính	1.607.838.000	1.205.838.000
Cộng	10.267.708.345	7.804.182.628

13 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/06/2010 VND	Đầu năm VND
Doanh thu bán hàng	51.973.395.860	102.353.384.696
Cộng	51.973.395.860	102.353.384.696

14 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	30/06/2010 VND	Đầu năm VND
Giá vốn của hàng hoá	43.262.535.425	86.457.342.115
Cộng	43.262.535.425	86.457.342.115

15 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/06/2010 VND	Đầu năm VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	625.672.152	2.303.472.914
Cộng	625.672.152	2.303.472.914

16 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	30/06/2010	Đầu năm
	VND	VND
Lãi tiền vay		
Chi phí tài chính khác	9.638.699	16.728.099
Cộng	9.638.699	16.728.099

17 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	30/06/2010	Đầu năm
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.350.853.341	1.536.782.469
Cộng	1.350.853.341	1.536.782.469

18 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	30/06/2010	Đầu năm
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	4.052.560.024	9.222.349.350
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.052.560.024	9.222.349.350
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.936.140	2.936.140
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.380	3.141

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thoảng

Hoàng Thị Hiền

Nguyễn Thế Nhậm